

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

04/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

VN-Index tăng nhẹ 0,3% (+5,5 điểm) vào thứ Năm, chốt phiên tại 1.737,2 điểm. Chỉ số đang trong chuỗi tăng điểm 4 phiên liên tiếp khi các ngành Chứng khoán, Vật liệu và Dầu khí diễn biến đặc biệt tích cực. Toàn sàn ghi nhận 207 mã tăng, 90 mã giảm và 65 mã đứng giá. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 26,5 nghìn tỷ đồng.

- Các mã Chứng khoán TCX (+1,0%), SSI (+1,4%), VIX (+3,1%), VND (+1,6%), VCI (+1,2%) và HCM (+1,3%) tích cực.
- Các cổ phiếu Vật liệu HPG (+1,9%), GVR (+0,5%), DCM (+1,0%) và DPM (+1,1%) ghi nhận mức tăng tốt.
- Các mã Dầu khí BSR (+1,0%), PLX (+1,0%) và PVD (+1,9%) tăng điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý bao gồm các ngân hàng MBB (+4,7%) và HDB (+2,2%), công ty khách sạn nghỉ dưỡng VPL (+2,0%), các nhà bán lẻ MWG (+1,3%) và FRT (+2,2%), cùng công ty công nghệ FPT (+0,8%).
- Những mã giảm điểm nổi bật bao gồm doanh nghiệp bất động sản VHM (-1,5%), hãng hàng không VJC (-3,7%), nhà sản xuất sữa VNM (-1,9%), nhà sản xuất bia SAB (-1,9%), nhà bán lẻ trang sức PNJ (-1,2%) và ngân hàng BID (-0,5%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Chính phủ cập nhật danh mục các dự án năng lượng trọng điểm quốc gia, đẩy mạnh mảng
- TLG: Kokuyo thông báo kế hoạch thu tóm 65,01% TLG, khẳng định giá trị chiến lược của công ty trong việc mở rộng quy mô khu vực

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1737,2	262,3	120,9
% Δ	0,3%	1,0%	0,7%
- % Δ 1 tuần	3,1%	0,3%	1,3%
- % YTD	37,1%	15,3%	27,2%
- % YOY	40,1%	16,8%	30,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.008,1	\$63,9	\$25,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$864,6	\$61,8	\$23,2
- TB 1 năm (triệu)	\$979,2	\$70,3	\$33,2
- TB QTD	\$1.070,6	\$78,7	\$23,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,6%	-33,6%	-47,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$136,7	\$4,1	\$0,7
- Bán (triệu)	\$97,2	\$2,6	\$0,5
- GT ròng (triệu)	\$39,5	\$1,4	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	228	88	202
Mã giảm	93	61	111
Không đổi	97	158	593
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	293,2	17,1	57,9
P/E trượt 12T	15,2	19,6	15,0
LS cổ tức*	2,6%	4,0%	5,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.977,0	37.618	1.584,4
VN30F2M	1.974,9	860	2,9
VN30F1Q	1.970,9	415	0,3
VN30F2Q	1.968,6	229	0,1
VN100F1M	1.870,0	54	0,3
VN100F2M	1.869,2	9	0,1
VN100F1Q	1.865,1	14	0,1
VN100F2Q	1.852,1	20	0,1
USD/VND			26.373

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index vận động quanh vùng giá cao kèm sắc xanh diện rộng cho thấy chỉ số vẫn được hỗ trợ bởi lực cầu mới trên mọi phân khúc vốn hóa. Do đó, vùng 1.795-1.800 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo trong thời gian tới. Khu vực 1.730 (+/- 5) điểm là hỗ trợ cho đà tăng trong phiên.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Năng lượng: Chính phủ cập nhật danh mục các dự án năng lượng trọng điểm quốc gia, đẩy mạnh mảng điện LNG và tái khẳng định chuỗi dự án khí – điện Cá Voi Xanh

Chính phủ ban hành **Quyết định 2634/QĐ-TTg (02/12/2025)**, cập nhật danh mục các dự án năng lượng trọng điểm quốc gia của Việt Nam. Các điểm nổi bật bao gồm: (1) tái khẳng định đại dự án chuỗi khí – điện Cá Voi Xanh; (2) bốn dự án điện gió ngoài khơi và hai dự án điện hạt nhân; (3) các trung tâm công nghiệp – dịch vụ năng lượng tái tạo mới; và (4) 12 dự án LNG. Các cổ phiếu được hưởng lợi lớn gồm **PVS, PVD, GAS**.

1. Điện LNG: Ưu tiên 18/25 dự án LNG đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh. Trong đó, 12 dự án với tổng công suất **19.500 MW** có tiến độ vận hành thương mại trước năm 2030, hình thành nhóm dự án ưu tiên cốt lõi. Điều này củng cố dự báo của chúng tôi đối với **GAS**.

2. Điện gió ngoài khơi và điện hạt nhân

*** Điện gió ngoài khơi trong nước:** Quyết định 2634 ưu tiên 4/25 dự án điện gió ngoài khơi được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, tập trung vào cụm điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ.

*** Dự án xuất khẩu điện gió ngoài khơi Việt Nam – Singapore/Malaysia** cũng nằm trong danh mục, với công suất mở rộng lên **3.000 MW**, cao hơn mức 2.300 MW ban đầu, mà chúng tôi cho rằng đến từ việc mở rộng phạm vi xuất khẩu sang Malaysia.

*** Điện hạt nhân Ninh Thuận 1-2** giữ nguyên tiến độ vận hành thương mại 2030-2035 như trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh. Việc hai nhà máy xuất hiện trở lại trong danh sách trọng điểm quốc gia củng cố kỳ vọng của chúng tôi về tổng vốn đầu tư tiềm năng **22 tỷ USD**.

3. Chuỗi khí – điện: Việc tiếp tục đưa chuỗi Cá Voi Xanh vào danh mục nhấn mạnh tầm quan trọng chiến lược của dự án. Điều này củng cố triển vọng nhận được quyết định đầu tư cuối cùng (FID) vào giai đoạn 2027-2028 (theo kỳ vọng của chúng tôi), tạo động lực trung hạn cho nhóm nhà thầu EPC và dịch vụ dầu khí (**PVS, PVD, GAS**).

4. Lọc hóa dầu – tái khẳng định dự án nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất: Dự án nâng cấp & mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất tiếp tục nằm trong danh mục trọng điểm quốc gia, tích cực đối với **BSR**.

5. Các trung tâm công nghiệp – dịch vụ năng lượng tái tạo mới: Quyết định 2634 bổ sung các trung tâm công nghiệp tái tạo tại khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đáng chú ý, danh mục đề cập đến **nhà máy sản xuất cáp ngầm cao thế phục vụ các dự án năng lượng tái tạo**. Chúng tôi cho rằng đây là **dự án liên doanh PVS – LS Cable & System**, dự kiến xây dựng nhà máy cáp ngầm đầu tiên tại Việt Nam để phục vụ **dự án điện gió ngoài khơi xuất khẩu Việt Nam-Singapore/Malaysia** và các trang trại điện gió ngoài khơi trong nước trong tương lai. Cổ phiếu hưởng lợi chính là **PVS**.

TLG: Kokuyo thông báo kế hoạch thu tóm 65,01% TLG, khẳng định giá trị chiến lược của công ty trong việc mở rộng quy mô khu vực

*** Chi tiết thương vụ (theo công bố từ TLG, Kokuyo và truyền thông trong nước):**

- Kokuyo có kế hoạch (1) mua lại 100% Thiên Long An Thịnh (TLAT) – pháp nhân hiện đang nắm giữ 46,82% cổ phần TLG, và (2) thực hiện chào mua công khai thêm 18,19% cổ phần. Sau khi hoàn tất, Kokuyo sẽ sở hữu tổng cộng 65,01%, chính thức đưa TLG trở thành công ty con.

- Giá trị thương vụ: 27,6 tỷ JPY (4,7 nghìn tỷ đồng), tương ứng mức giá 82.000 đồng/cổ phiếu (cao hơn 28% so với giá đóng cửa ngày 4/12/2025 là 64.200 đồng/cổ phiếu).

- Thời gian thực hiện: Việc mua lại TLAT dự kiến hoàn tất vào tháng 8/2026, tiếp theo sau là quy trình chào mua công khai từ tháng 10–11/2026, tùy thuộc vào các phê duyệt của cơ quan quản lý.

*** Chiến lược:** Kokuyo – tập đoàn Nhật Bản 100 năm tuổi trong lĩnh vực văn phòng phẩm, nội thất văn phòng và thiết kế không gian làm việc với sự hiện diện rộng khắp tại Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và các thị trường châu Á khác – đã là đối tác lâu năm của TLG. Thông qua năng lực sản xuất, vị thế thị trường dẫn đầu và mạng lưới phân phối toàn quốc của TLG, Kokuyo kỳ vọng thương vụ sẽ hỗ trợ chiến lược mở rộng quy mô toàn cầu của tập đoàn. Trong khi đó, TLG có thể tận dụng chuyên môn, sản phẩm và năng lực thương hiệu của Kokuyo để thúc đẩy triển vọng tăng trưởng dài hạn mạnh mẽ hơn.

*** Nhận định của chúng tôi:** Chúng tôi đánh giá thông tin này là tích cực về mặt chiến lược dài hạn cho TLG, được hỗ trợ bởi các sự cộng hưởng tiềm năng trong sản xuất, thương hiệu và mở rộng kênh xuất khẩu. Theo ban lãnh đạo, hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn dự kiến sẽ duy trì ổn định mặc dù chúng tôi tin rằng tin tức này có thể thúc đẩy việc tái định giá hướng tới vùng giá chào mua.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu là 61.900 đồng/cổ phiếu cho TLG. Chúng tôi sẽ xem xét lại định giá của chúng tôi cho TLG khi (1) giá chào mua công khai được nộp hồ sơ chính thức và (2) ban lãnh đạo cung cấp thêm thông tin về chiến lược kinh doanh sau M&A của công ty.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.800	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,2	11,3	14,6	1,4
VGC	KCN	43%	753	1,8	44.300	64.100	45%	5,0%	50%	MUA	21/10/25	18,2	12,7	16,5	2,2
NLG	Bất động sản	5%	664	2,4	36.100	52.100	44%	1,1%	45%	MUA	07/11/25	20,4	25,4	21,0	1,8
IDC	KCN	32%	564	4,9	39.200	54.000	38%	5,1%	43%	MUA	26/11/25	9,2	7,9	21,0	2,3
DCM	Phân bón	44%	688	2,6	34.250	46.600	36%	5,8%	42%	MUA	17/09/25	9,7	7,8	14,6	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.466	8,0	34.450	48.500	41%	0,0%	41%	MUA	12/11/25	40,0	23,5	21,0	2,1
SZC	KCN	18%	214	0,7	31.400	42.400	35%	3,2%	38%	KQ	01/07/25	19,5	16,1	21,0	1,8
SIP	KCN	44%	513	1,0	55.900	73.900	32%	3,6%	36%	MUA	18/06/25	12,1	11,3	21,0	2,7
DXG	Bất động sản	26%	740	10,6	19.150	26.000	36%	0,0%	36%	KQ	29/08/25	76,3	43,4	21,0	1,6
ACG	Gỗ	11%	200	0,0	35.000	45.800	31%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	9,7	8,7	14,7	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.850	9,1	24.900	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,3	6,2	10,8	1,4
HPG	VLXD	27%	7.946	31,8	27.300	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	13,6	10,0	14,7	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.165	7,7	15.000	20.000	33%	0,0%	33%	MUA	01/10/25	-40,0	83,8	21,0	0,8
SCS	DV Hàng không	14%	197	0,7	54.800	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	18,0	3,3
DXS	Bất động sản	29%	233	0,6	10.600	14.100	33%	0,0%	33%	KQ	29/08/25	15,0	12,3	21,0	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.513	17,4	35.400	44.800	27%	3,4%	30%	MUA	07/11/25	9,7	8,1	10,8	1,5
GMD	GTVT	9%	1.004	4,9	62.100	78.200	26%	3,5%	29%	MUA	21/11/25	18,8	14,1	14,3	2,1
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.050	12.400	23%	6,0%	29%	PHTT	02/06/25	13,8	6,1	12,8	0,7
MBB	Ngân hàng	0%	7.851	17,8	25.700	32.500	26%	1,9%	28%	MUA	24/11/25	8,3	6,5	10,8	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	167	1,0	43.800	55.200	26%	2,3%	28%	MUA	04/09/25	12,9	5,7	16,5	2,1
DPM	Phân bón	42%	607	3,9	23.550	29.000	23%	5,1%	28%	KQ	17/09/25	17,8	12,9	14,6	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.168	1,6	90.300	113.500	26%	2,2%	28%	MUA	07/11/25	13,2	12,1	10,9	2,6
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,3	18.500	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,2	1,0
SSI	Chứng khoán	66%	2.582	36,9	32.800	40.800	24%	3,0%	27%	KQ	27/08/25	17,1	13,2	19,3	2,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	629	0,2	45.100	53.400	18%	8,9%	27%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,3	1,7

VPB	Ngân hàng	6%	9.102	21,6	30.250	38.000	26%	1,7%	27%	MUA	19/11/25	10,8	7,9	10,8	1,6
PVS	Dầu khí	34%	642	7,3	33.100	42.100	27%	0,0%	27%	MUA	27/10/25	17,3	14,5	21,4	1,2
BMP	VLXD	14%	511	0,7	164.500	192.500	17%	9,7%	27%	MUA	12/11/25	10,2	9,6	16,5	4,3
MSN	Bán lẻ	24%	4.381	19,0	79.900	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,5	27,2	14,3	3,4
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.800	15.000	17%	9,4%	27%	MUA	02/06/25	9,8	9,1	12,8	1,1
PLC	Dầu khí	48%	80	0,1	26.000	31.900	23%	3,8%	27%	MUA	12/09/25	16,6	8,3	14,6	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.664	8,0	58.900	73.500	25%	1,4%	26%	MUA	10/11/25	15,2	13,6	10,8	2,2
HVN	Hàng không	21%	3.475	1,1	29.450	37.100	26%	0,0%	26%	KQ	22/07/25	7,6	10,6	18,0	16,4
CTG	Ngân hàng	3%	10.590	14,5	52.000	65.000	25%	0,0%	25%	MUA	17/11/25	10,5	8,9	10,8	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	1.397	8,5	97.000	118.000	22%	3,1%	25%	MUA	07/11/25	11,6	9,7	14,6	2,4
BWE	Điện & Nước	39%	392	0,2	47.000	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,5	11,4	12,8	1,8
STB	Ngân hàng	9%	3.589	21,2	50.200	62.400	24%	0,0%	24%	KQ	25/08/25	7,5	4,0	10,8	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.313	1,0	63.900	78.200	22%	1,6%	24%	MUA	03/11/25	13,2	11,0	14,3	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.476	2,3	50.900	58.000	14%	9,8%	24%	MUA	10/09/25	15,1	14,4	14,3	2,9
TV2	Điện & Nước	5%	94	0,3	36.650	43.900	20%	2,7%	23%	MUA	18/09/25	57,9	14,6	14,3	1,9
FPT	CNTT	8%	6.299	30,1	97.500	116.600	20%	2,4%	22%	MUA	22/10/25	18,1	15,8	17,3	4,6
OIL	Dầu khí	1%	412	0,3	10.500	12.700	21%	1,0%	22%	KQ	17/10/25	131,3	23,2	21,4	1,0
NT2	Điện & Nước	37%	263	1,1	24.050	27.200	13%	8,3%	21%	MUA	21/10/25	8,9	8,0	12,8	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.684	2,3	34.950	41.100	18%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	19,5	15,2	21,4	1,7
GAS	Dầu khí	47%	5.948	2,3	65.000	76.100	17%	3,8%	21%	MUA	12/11/25	13,0	12,3	12,8	2,4
BID	Ngân hàng	12%	10.172	2,9	38.200	46.100	21%	0,0%	21%	MUA	17/11/25	11,7	11,1	10,8	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	123	0,4	33.500	39.100	17%	3,3%	20%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	14,7	1,5
KBC	KCN	31%	1.270	5,1	35.550	42.500	20%	0,0%	20%	MUA	24/11/25	19,4	11,3	21,0	1,4
MWG	Bán lẻ	1%	4.811	19,6	85.800	101.000	18%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,3	15,1	14,3	4,0
PHR	Công nghiệp	34%	299	0,5	58.200	67.400	16%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,0	10,8	14,6	2,0
ACV	Hàng không	46%	7.430	2,1	54.900	64.600	18%	0,0%	18%	KQ	19/11/25	18,3	24,8	14,3	2,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.025	13,3	63.400	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,8	15,1	14,3	3,9
PC1	Điện & Nước	33%	362	2,1	23.200	27.000	16%	0,0%	16%	MUA	05/11/25	14,7	11,8	16,5	1,6

CTR	CNTT	40%	382	1,9	88.000	100.400	14%	2,3%	16%	KQ	12/09/25	22,8	19,6	16,5	4,7
PVT	Dầu khí	39%	339	2,8	19.000	22.100	16%	0,0%	16%	MUA	06/11/25	9,1	7,3	14,3	1,1
HDG	Điện & Nước	31%	448	3,1	31.900	37.000	16%	0,0%	16%	KQ	17/11/25	17,1	9,3	21,0	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.581	21,6	46.200	52.300	13%	1,1%	14%	PHTT	21/08/25	27,5	24,0	14,3	2,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	490	2,9	57.600	63.500	10%	3,5%	14%	KQ	13/10/25	9,6	8,6	14,3	1,3
GVR	Công nghiệp	12%	4.225	2,8	27.850	31.200	12%	1,4%	13%	PHTT	04/07/25	26,0	23,3	14,6	1,9
FRT	Bán lẻ	16%	1.024	3,2	158.500	178.800	13%	0,6%	13%	MUA	13/11/25	36,3	24,0	14,3	8,8
AST	DV Hàng không	5%	130	0,0	75.900	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	14,3	5,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.440	4,5	18.900	20.800	10%	0,0%	10%	KQ	23/05/25	7,2	6,3	10,8	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.486	0,9	52.800	56.900	8%	1,7%	9%	KQ	26/05/25	14,9	12,5	14,2	1,6
PVD	Dầu khí	43%	560	17,5	26.550	29.000	9%	0,0%	9%	MUA	05/11/25	19,5	14,6	21,4	0,9
HDB	Ngân hàng	1%	4.823	24,7	32.950	34.000	3%	3,0%	6%	KQ	08/09/25	7,1	6,1	10,8	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,3	51.400	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	14,7	1,1
DGW	Bán lẻ	30%	369	3,5	44.000	45.400	3%	1,1%	4%	PHTT	18/11/25	18,4	15,7	14,3	3,0
MCH	Bán lẻ	33%	8.852	6,1	220.800	220.800	0%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,3	30,5	14,3	14,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	214	0,7	64.200	61.900	-4%	5,5%	2%	MUA	12/09/25	11,9	10,4	10,9	2,2
VEA	Ô-tô	47%	1.762	1,0	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	14,3	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	251	0,1	59.500	58.100	-2%	2,4%	0%	PHTT	11/11/25	36,0	46,4	12,8	2,6
HDC	Bất động sản	46%	208	2,9	27.450	27.100	-1%	0,0%	-1%	KQ	21/03/25	28,5	18,5	21,0	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.337	6,0	15.050	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,2	18,9	12,8	1,0
VHM	Bất động sản	39%	16.387	19,4	105.200	98.700	-6%	0,0%	-6%	PHTT	29/08/25	12,3	11,7	21,0	2,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.852	4,8	17.600	16.500	-6%	0,0%	-6%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	10,8	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.964	11,9	34.400	31.300	-9%	0,0%	-9%	PHTT	29/08/25	17,4	15,7	21,0	1,7
HSG	VLXD	41%	397	2,3	16.850	13.500	-20%	3,0%	-17%	PHTT	18/04/25	21,1	17,8	14,7	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.608	3,1	49.500	39.300	-21%	2,0%	-19%	KKQ	18/11/25	14,6	13,7	10,8	3,4
NKG	VLXD	45%	277	4,7	16.300	13.100	-20%	0,0%	-20%	PHTT	18/04/25	17,0	12,6	14,7	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.934	2,5	15.450	12.400	-20%	0,0%	-20%	BÁN	28/08/25	26,1	19,7	21,4	1,4
VTP	GTVT	43%	466	2,5	100.800	69.000	-32%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,7	29,6	14,3	7,0

VJC	Hàng không	18%	4.622	19,0	206.000	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	29,7	23,1	18,0	5,0
VIC	Bất động sản	40%	39.014	49,5	267.000	127.900	-52%	0,0%	-52%	PHTT	29/08/25	77,2	75,1	21,0	7,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	45	128.550	2.857	16	15,0	12,6	10,5	15,6	1,9	23,1	14,8	13,6	2,2	2,9%
KHẢ QUAN	23	36.863	1.603	7	14,2	11,7	9,9	12,7	2,2	26,3	23,3	14,3	2,6	2,1%
PHÙ HỢP TT	13	76.666	5.897	3	29,0	26,9	25,3	19,4	3,6	26,5	26,4	24,2	3,6	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.608	5.608	0	16,0	14,6	13,7	11,6	3,4	16,0	14,6	13,7	3,4	2,0%
BÁN	1	2.934	2.934	0	75,7	26,1	19,7	20,9	1,4	75,7	26,1	19,7	1,4	0,0%
TỔNG CỘNG	83	250.620	3.020	26	17,7	15,0	12,8	15,7	2,3	25,1	19,1	15,5	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.052	7.421	11	11,8	10,3	8,4	12,3	1,7	11,3	9,7	8,2	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.592	796	1	17,8	14,2	12,0	15,4	1,5	15,6	11,7	9,9	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.582	2.582	1	26,3	17,1	13,2	21,3	2,2	26,3	17,1	13,2	2,2	3,0%
Tiêu dùng	14	37.881	2.706	5	20,4	18,6	16,5	20,9	4,0	25,5	19,4	15,8	4,2	4,3%
Bất động sản	9	62.841	6.982	2	39,8	30,2	27,8	20,6	3,3	41,4	27,4	34,4	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.131	2.283	1	17,6	13,6	10,2	17,2	1,6	16,2	15,5	12,5	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.547	546	1	22,9	18,0	13,4	20,3	1,6	31,0	21,2	14,7	1,7	3,0%
Dầu khí	10	13.893	1.389	2	20,0	15,9	13,4	17,6	1,7	29,6	28,0	13,6	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.940	388	0	13,3	11,3	9,5	13,8	1,9	17,0	12,1	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.838	1.120	1	22,3	19,5	15,4	23,4	1,9	25,4	17,2	13,3	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.324	2.475	1	17,3	15,5	18,2	15,8	4,0	23,3	18,9	17,5	6,0	2,9%
TỔNG CỘNG	83	250.620	3.020	26	17,7	15,0	12,8	15,7	2,3	25,1	19,1	15,5	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.737,2	5,5
VN 30	1.979,5	7,5
VN Mid	2.328,2	17,7
VNSmall	1.530,1	9,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	262,3	2,6
HNX30	577,5	8,6
VNX Allshare	2.940,0	16,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	120,9	0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.917,4	14,7%
Khối ngoại mua	3.604,5	13,6%
Khối ngoại bán	2.562,2	9,6%
Tổng giao dịch	26.586,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	121,2	7,2%
Khối ngoại mua	107,1	6,4%
Khối ngoại bán	69,7	4,1%
Tổng giao dịch	1.685,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	245,9	36,0%
Khối ngoại mua	17,9	2,6%
Khối ngoại bán	12,0	1,7%
Tổng giao dịch	683,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HID	640	7,0%
EVG	570	6,9%
HII	520	6,9%
VOS	850	6,6%
PLP	400	5,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
WCS	18.400	6,6%
SJE	1.100	5,9%
KSV	5.000	4,1%
DHT	2.100	2,9%
SHS	600	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GTD	7.683	14,9%
FIC	2.400	14,7%
GDA	934	5,6%
ANT	1.140	2,9%
FOX	1.784	2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VJC	-8.000	-3,7%
PET	-1.200	-3,3%
SAB	-1.000	-1,9%
VNM	-1.200	-1,9%
NAB	-250	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-300	-4,4%
NRC	-200	-3,1%
MST	-200	-3,0%
C69	-300	-2,3%
IVS	-100	-1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ACV	-607	-1,1%
DDV	71	0,3%
DRI	57	0,4%
C4G	43	0,5%
BVB	86	0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.192
MBB	2.078
VIX	1.359
SSI	1.152
EIB	1.026

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	511
CEO	384
PVS	147
MBS	113
HUT	111

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	231
AAS	78
ABB	58
ACV	45
VGI	26

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NBB	2.952.989	321.138
HPX	6.379.684	1.083.968
NAB	9.773.829	1.693.082
BKG	726.251	129.119
SKG	312.749	61.266
PVP	570.020	115.198
EIB	46.470.830	10.615.126
VOS	2.959.570	704.315
MBB	81.914.946	19.963.475
MSB	38.528.410	9.934.197

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SJE	353.100	72.367
DXP	772.961	213.332
VC7	364.714	127.111
PSI	272.690	117.655
EVS	270.655	117.559
MBG	317.140	144.983
DST	111.905	57.822
IVS	155.450	91.479
VIG	143.632	91.950
PV2	134.000	86.776

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	955.952	85.457
GDA	343.922	67.232
FOX	292.121	65.000
AAH	1.400.540	560.969
AVG	370.491	157.722
HNG	3.369.615	1.978.731
CLX	142.902	86.014
KLB	604.088	411.715
G36	213.498	175.202
HBC	1.240.500	1.041.904

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.410,5		16,1	2,0	13,2
SSI	2.581,8	65,8	17,4	2,2	13,1
VIX	1.454,6	89,7	9,1	1,9	24,1
VND	1.114,0	86,6	15,2	1,4	9,7
VCI	960,3	70,5	22,1	2,0	8,8
HCM	941,8	10,4	16,6	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	550,1		12,4	1,6	13,7
BVH	1.486,2	21,9	14,8	1,6	11,3
PVI	784,3	42,4	17,1	2,3	14,4
BIC	177,0	3,6	8,2	1,5	18,6
VNR	154,4	22,4	8,6	1,0	11,9
PTI	148,6	62,5	13,0	1,5	12,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.181,9		20,1	4,4	23,8
ACV	7.429,1	45,7	18,4	2,9	16,8
GEE	3.033,7	49,8	24,0	10,7	48,1
MVN	2.103,9	0,0	32,1	4,1	13,2
VEA	1.762,0	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.580,8	41,6	20,0	2,6	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.379,7		21,7	5,5	24,5
MCH	8.850,6	33,5	28,6	14,6	46,8
VNM	5.024,2	51,6	15,2	3,9	26,4
MSN	4.380,6	24,4	36,4	3,4	10,5
SAB	2.475,4	40,9	15,1	2,9	18,9
PNJ	1.168,1	0,2	13,1	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.246,2		22,0	1,2	6,7
BSR	2.933,4	48,8	37,4	1,4	3,7
PLX	1.683,8	2,8	16,7	1,7	10,3
PVS	641,9	34,0	11,7	1,2	10,4
PVD	559,6	42,8	16,6	0,9	5,5
OIL	412,4	0,7	27,4	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.053,8		19,4	5,0	12,4
GAS	5.947,1	47,2	13,0	2,4	18,9
POW	1.336,4	45,4	18,5	1,0	5,8
REE	1.312,4	0,0	13,4	1,7	13,2
DNH	848,9	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	824,3	50,0	30,3	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.682,2		36,7	3,9	14,3
VIC	39.007,9	40,3	116,8	7,1	6,2
VHM	16.384,2	38,8	17,2	2,0	12,7
VRE	2.963,9	30,8	16,0	1,7	11,1
BCM	2.601,9	32,0	18,5	3,2	18,0
KSF	2.453,1	50,0	14,8	5,4	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.606,3		11,1	1,7	16,7
VCB	18.661,1	7,9	14,0	2,2	16,8
CTG	10.588,1	3,0	8,4	1,7	21,1
BID	10.170,1	12,4	10,1	1,7	17,3
TCB	9.511,7	0,0	11,4	1,5	14,2
VPB	9.100,3	5,6	11,6	1,6	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.173,0		-313,2	7,9	-35,4
VPL	6.935,8	48,9	-1.710,6	5,1	-0,3
MWG	4.809,9	1,2	21,7	4,0	19,7
VJC	4.621,1	17,8	71,1	5,0	7,8
HVN	3.474,5	20,8	7,8	16,4	-229,1
FRT	1.023,5	16,3	43,8	8,8	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.379,7		21,7	5,5	24,5
HPG	8.850,6	27,3	28,6	14,6	46,8
GVR	5.024,2	12,1	15,2	3,9	26,4
DGC	4.380,6	34,4	36,4	3,4	10,5
MSR	2.475,4	99,9	15,1	2,9	18,9
KSV	1.168,1	0,0	13,1	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.246,2		22,0	1,2	6,7
DHG	2.933,4	46,2	37,4	1,4	3,7
IMP	1.683,8	24,8	16,7	1,7	10,3
DHT	641,9	9,0	11,7	1,2	10,4
DVN	559,6	0,0	16,6	0,9	5,5
DBD	412,4	84,5	27,4	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.053,8		19,4	5,0	12,4
FPT	5.947,1	8,0	13,0	2,4	18,9
CMG	1.336,4	13,9	18,5	1,0	5,8
SAM	1.312,4	48,5	13,4	1,7	13,2
VEC	848,9	0,0	21,9	18,5	19,3
SGT	824,3	-5,5	30,3	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

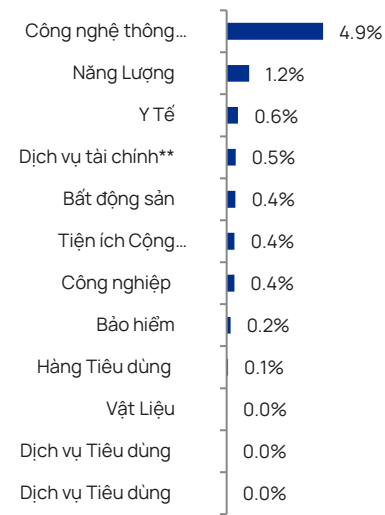
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

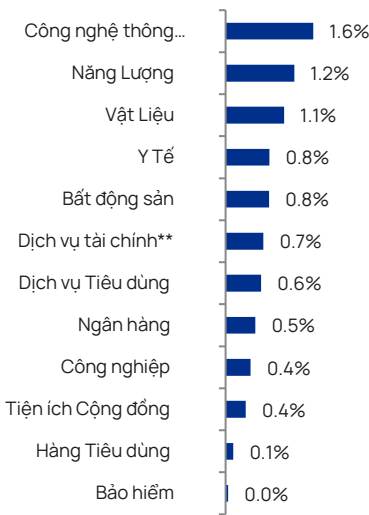


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



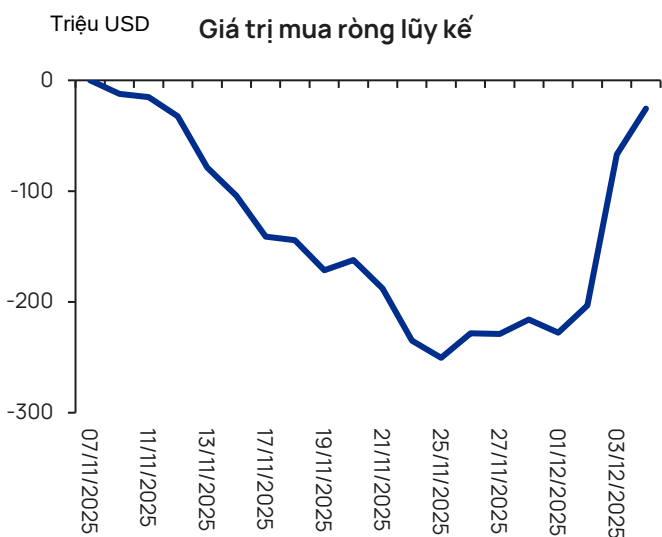
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



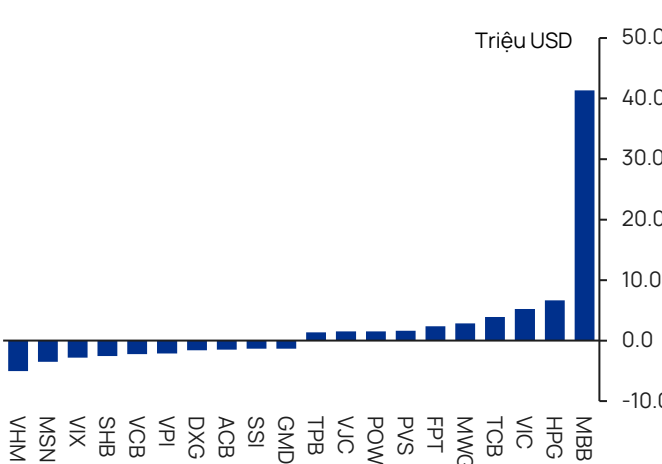
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



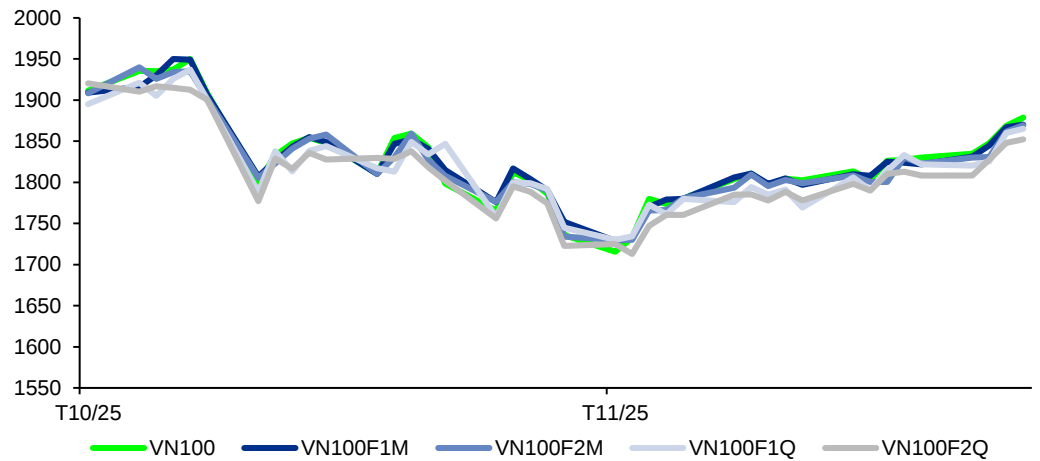
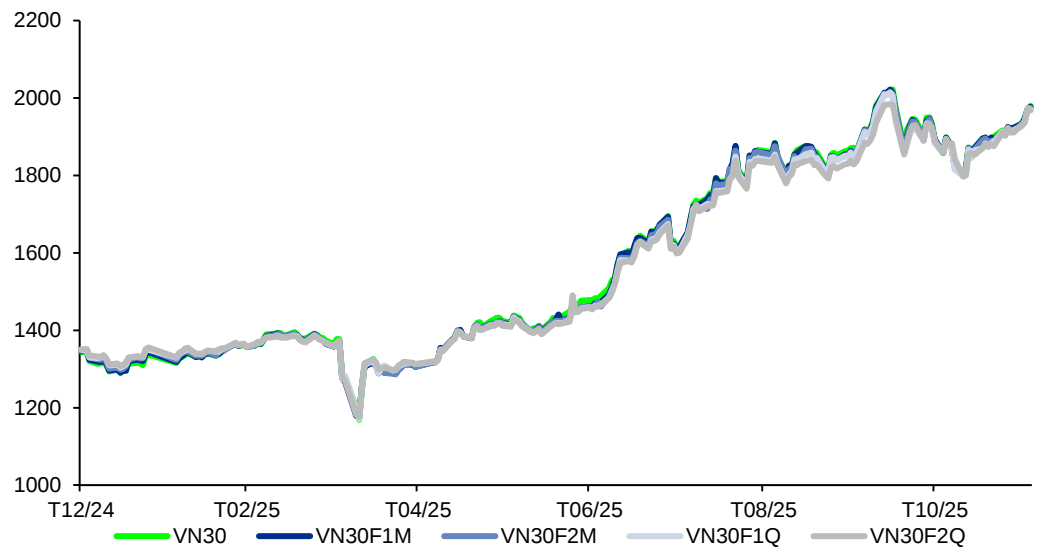
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.977,0	5,0	0,3%	-2,5
VN30F2M	1.974,9	2,9	0,1%	-4,6
VN30F1Q	1.970,9	1,9	0,1%	-8,6
VN30F2Q	1.968,6	-5,2	-0,3%	-10,9
VN100F1M	1.870,0	2,9	0,2%	-8,7
VN100F2M	1.869,2	7,7	0,4%	-9,5
VN100F1Q	1.865,1	5,1	0,3%	-13,6
VN100F2Q	1.852,1	4,1	0,2%	-26,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.618	-8,4%	211,36	-17,4%
VN30F2M	860	8,0%	0,39	-17,2%
VN30F1Q	415	2,2%	0,04	2,9%
VN30F2Q	229	-0,9%	0,02	-50,0%
VN100F1M	54	10,2%	0,05	-60,3%
VN100F2M	9	28,6%	0,02	122,2%
VN100F1Q	14	0,0%	0,02	-50,0%
VN100F2Q	20	11,1%	0,01	-73,8%

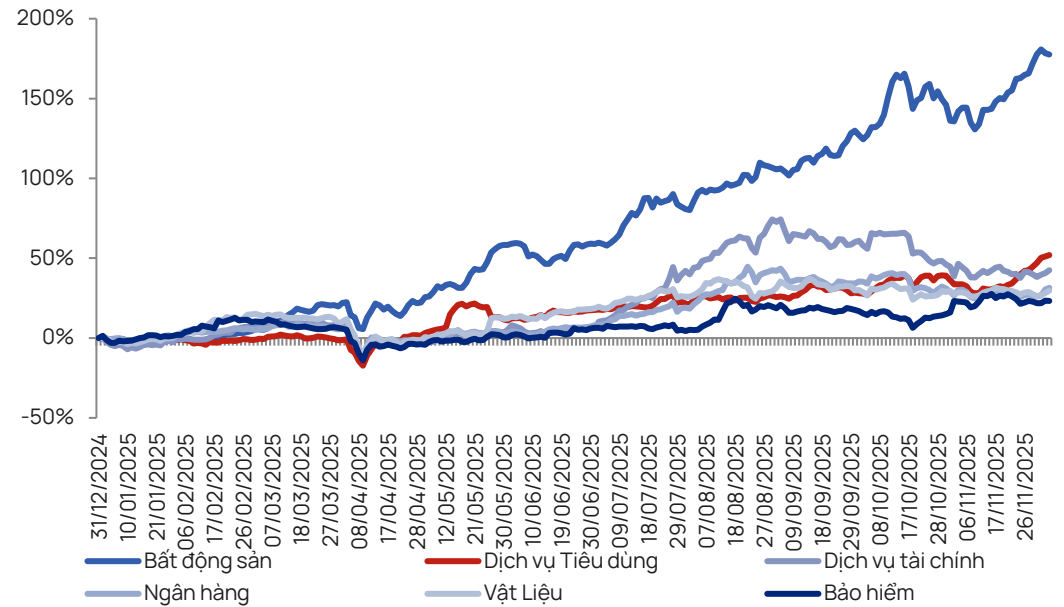


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

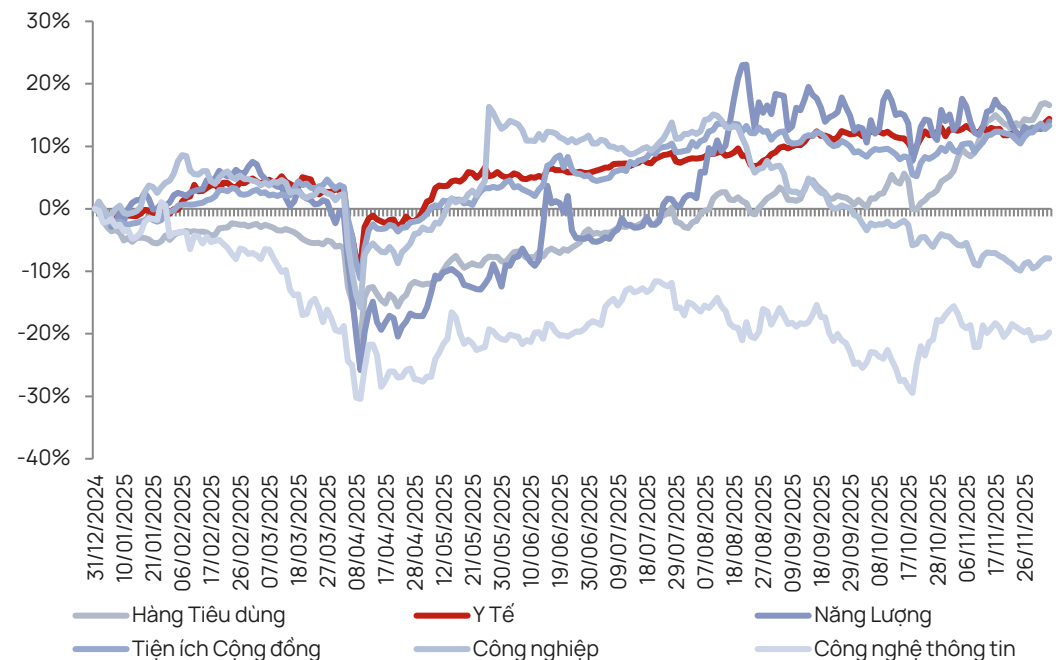
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



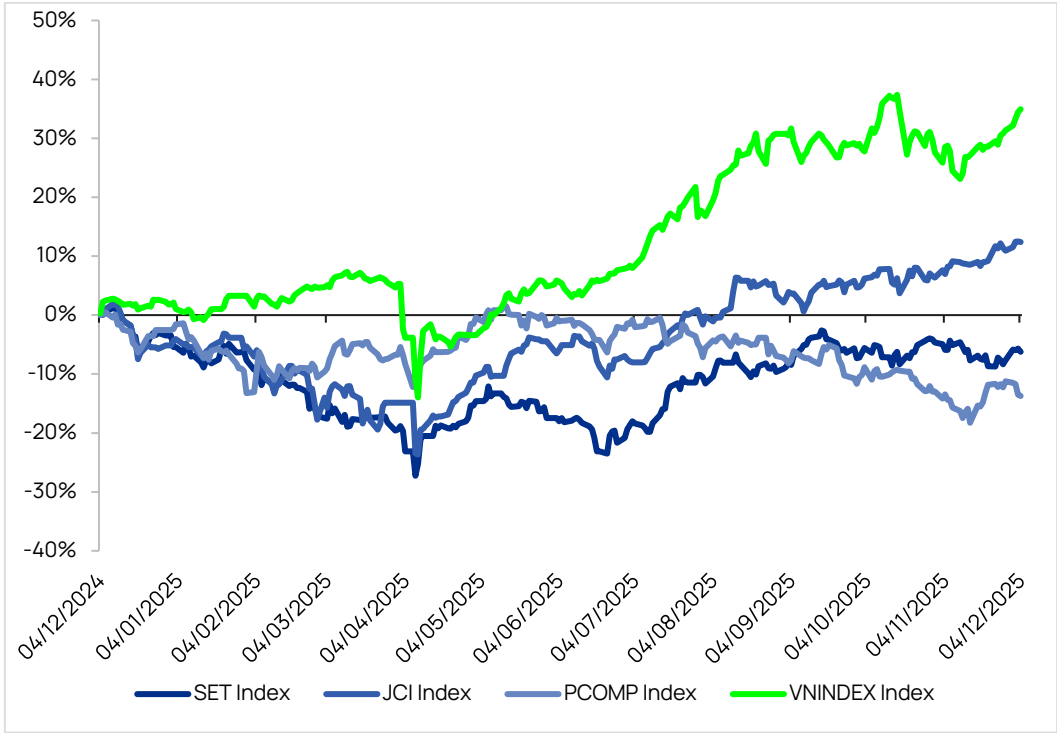
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



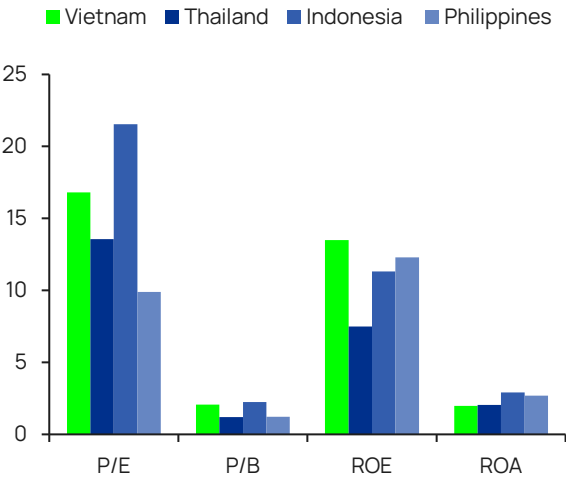
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	21,6	9,9	16,8
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,1	951,6	148,2	288,2
GTGD trung bình, tr USD	1.161,7	867,4	79,5	892,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.333,3	-1.770,9	-745,7	-4.684,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	32,4	(37,1)	(86,0)	161,2
Lợi suất TPCP 5 năm	1,35%	5,65%	5,54%	3,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.